

## **Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**  
**FAC AUDITING CO., LTD**  
Website: [www.kiemtoanfac.vn](http://www.kiemtoanfac.vn)

# **Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| 1. Thông tin chung                      | 1 - 2        |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc             | 3            |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập            | 4 - 5        |
| 4. Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 7        |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| 7. Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 22      |

\*\*\*\*\*



## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1300100790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre (nay là Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long) cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 3 năm 2007, thay đổi gần nhất là lần thứ 9 cấp ngày 05 tháng 9 năm 2025.

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tư vấn thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III, IV; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III, IV.

### TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 26B, đường 3/2, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam  
Điện thoại : 0275.3829.146  
Mã số thuế : **1300100790**

### CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, trụ sở chính tại 88 Võ Văn Kiệt, Khóm 3, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long.

### CHỦ TỊCH

Chủ tịch của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Quốc Phong.

### KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Ông Nguyễn Công Bằng    | Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 02 năm 2026   |
| Bà Đinh Thị Thanh Hương | Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 02 năm 2026 |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Phạm Quốc Phong | Giám đốc     |
| Ông Hồ Ngọc Hậu     | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tấn Sang | Phó Giám đốc |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Quốc Phong - Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phạm Quốc Phong**

Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2026



Số: 099/2025/BCTC-FAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận đầy đủ các hồ sơ, chứng từ liên quan đến các chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình", "Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định" và "Vốn góp của chủ sở hữu" với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 1.874.779.626.749 VND, 1.099.343.467.688 VND và 776.628.086.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 1.874.883.574.709 VND, 1.099.343.467.688 VND và 776.628.086.000 VND) như trình bày tại *Thuyết minh số 8*, *Thuyết minh số 17* và *Thuyết minh số 16* của Báo cáo tài chính. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết, nếu có, đối với các chỉ tiêu đã nêu cũng như những ảnh hưởng đến các chỉ tiêu liên quan khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“Báo cáo tài chính năm 2024”) đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2025. Sau đó, Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX kiểm toán Công ty và có kết luận về việc điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2024. Thực hiện theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 như trình bày tại *Thuyết minh số 25* của Báo cáo tài chính.



**Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026



**Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2818-2025-099-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>107.164.269.412</b>   | <b>97.978.748.334</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>40.437.933.103</b>    | <b>86.509.294.870</b>    |
| 1 Tiền                                       | 111        | 4           | 40.437.933.103           | 86.509.294.870           |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>66.401.822.733</b>    | <b>11.304.518.353</b>    |
| 1 Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 5           | 11.395.258.000           | 11.284.402.000           |
| 2 Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | 6           | 55.006.564.733           | 20.116.353               |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>164.935.111</b>       | <b>164.935.111</b>       |
| 1 Hàng tồn kho                               | 141        |             | 164.935.111              | 164.935.111              |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>159.578.465</b>       | -                        |
| 1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | 11          | 159.578.465              | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.875.021.429.150</b> | <b>1.875.095.097.507</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.874.779.626.749</b> | <b>1.874.883.574.709</b> |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 8           | 1.874.779.626.749        | 1.874.883.574.709        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 2.049.918.566.401        | 2.050.243.999.396        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (175.138.939.652)        | (175.360.424.687)        |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>241.802.401</b>       | <b>211.522.798</b>       |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 9           | 241.802.401              | 211.522.798              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.982.185.698.562</b> | <b>1.973.073.845.841</b> |



| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>300</b> |             | <b>74.238.751.324</b>    | <b>70.034.370.970</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>74.238.751.324</b>    | <b>70.034.370.970</b>    |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 10          | 8.894.488.624            | 6.884.021.324            |
| 2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 11          | 11.471.172               | 534.499.252              |
| 3 Phải trả người lao động                  | 314        |             | 1.011.345.118            | 854.013.229              |
| 4 Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 12          | 662.279.679              | -                        |
| 5 Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 13          | 608.735.526              | 488.470.048              |
| 6 Dự phòng phải trả ngắn hạn               | 321        | 14          | 61.036.458.000           | 58.999.721.112           |
| 7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        | 15          | 2.013.973.205            | 2.273.646.005            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> |             | <b>1.907.946.947.238</b> | <b>1.903.039.474.871</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>809.571.245.550</b>   | <b>804.334.194.183</b>   |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 776.628.086.000          | 776.628.086.000          |
| 2 Vốn khác của chủ sở hữu                  | 414        |             | 917.372.000              | 917.372.000              |
| 3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 11.046.130.243           | 12.189.761.710           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b       |             | 11.046.130.243           | 12.189.761.710           |
| 4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản         | 422        |             | 20.979.657.307           | 14.598.974.473           |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                  | <b>430</b> | <b>17</b>   | <b>1.098.375.701.688</b> | <b>1.098.705.280.688</b> |
| 1 Nguồn kinh phí                           | 431        |             | (967.766.000)            | (638.187.000)            |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 432        |             | 1.099.343.467.688        | 1.099.343.467.688        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>1.982.185.698.562</b> | <b>1.973.073.845.841</b> |

*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Thanh Trúc**  
Kế toán trưởng - Lập biểu

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2026



**Phạm Quốc Phong**  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               |                       | Năm trước |           |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-----------|
|  |           |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay   | Năm trước |
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | 18          | <b>87.869.000.000</b> | <b>67.914.000.000</b> |           |           |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                     | -                     |           |           |
| <b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | 18          | <b>87.869.000.000</b> | <b>67.914.000.000</b> |           |           |
| 4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp                | 11        | 19          | 58.259.169.338        | 38.549.285.314        |           |           |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>29.609.830.662</b> | <b>29.364.714.686</b> |           |           |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 20          | 114.380.566           | 114.344.720           |           |           |
| 7 Chi phí tài chính                                      | 22        |             | -                     | -                     |           |           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23        |             | -                     | -                     |           |           |
| 8 Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | -                     | -                     |           |           |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 21          | 17.252.909.748        | 15.915.215.628        |           |           |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>12.471.301.480</b> | <b>13.563.843.778</b> |           |           |
| 11 Thu nhập khác   | 31        | 22          | 73.300.000            | -                     |           |           |
| 12 Chi phí khác  | 32        |             | -                     | -                     |           |           |
| <b>13 Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>73.300.000</b>     | <b>-</b>              |           |           |
| <b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>12.544.601.480</b> | <b>13.563.843.778</b> |           |           |
| 15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | 23.1        | 37.536.113            | 67.158.944            |           |           |
| <b>16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>12.507.065.367</b> | <b>13.496.684.834</b> |           |           |



Nguyễn Thanh Trúc  
Kế toán trưởng - Lập biểu

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2026



Phạm Quốc Phong  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
|   |           |             |                         |                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                           |           |             |                         |                       |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  | 01        |             | 32.899.000.000          | 67.914.000.000        |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       | 02        |             | (62.157.083.324)        | (44.188.483.524)      |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (12.167.075.884)        | (11.028.266.955)      |
| 4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        | 11          | (40.078.477)            | (59.558.006)          |
| 5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 06        |             | 2.544.462.672           | 3.728.195.778         |
| 6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 07        |             | (7.264.967.320)         | (6.640.513.179)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> |             | <b>(46.185.742.333)</b> | <b>9.725.374.114</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                              |           |             |                         |                       |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | -                       | (917.372.000)         |
| 2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27        | 20          | 114.380.566             | 114.344.720           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>30</b> |             | <b>114.380.566</b>      | <b>(803.027.280)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                          |           |             |                         |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                         | <b>40</b> |             | <b>-</b>                | <b>-</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>(46.071.361.767)</b> | <b>8.922.346.834</b>  |
| <b>Tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>4</b>    | <b>86.509.294.870</b>   | <b>77.586.948.036</b> |
| <b>Tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>40.437.933.103</b>   | <b>86.509.294.870</b> |



**Nguyễn Thanh Trúc**  
Kế toán trưởng - Lập biểu

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2026



**Phạm Quốc Phong**  
Giám đốc

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1300100790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre (nay là Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long) cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 3 năm 2007, thay đổi gần nhất là lần thứ 9 cấp ngày 05 tháng 9 năm 2025.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, trụ sở chính tại 88 Võ Văn Kiệt, Khóm 3, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long.

Công ty có trụ sở chính tại Số 26B, đường 3/2, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tư vấn thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III, IV; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III, IV.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 132 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 159 người).



## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**3.2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Tài sản phục vụ công tác quản lý**

Tài sản cố định hữu hình phục vụ công tác quản lý được theo dõi, sử dụng và trích khấu hao theo hướng dẫn tại Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 7 năm 2025, hợp nhất Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các thông tư sửa đổi bổ sung bao gồm: Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 30/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025.

**Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

**Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được theo dõi, sử dụng và tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Nghị định 08/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2025 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, và hướng dẫn tại Thông tư số 24/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 5 năm 2025 hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

**3.5. Khấu hao và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình phục vụ công tác quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản với thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Máy móc và thiết bị 8 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm

Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 73/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2018 hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước, Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản sau:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m<sup>3</sup>/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

**3.6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.8. Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.



### 3.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và phân phối theo quyết định của chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### 3.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi*

Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được ghi nhận theo giá trị quyết toán của hợp đồng đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi ký với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 3.11. Thuế thu nhập hiện hành

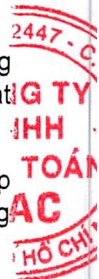
Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.



**4. TIỀN**

|                    | VND                   |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền mặt           | 197.254.744           | 134.914.412           |
| Tiền gửi ngân hàng | 40.240.678.359        | 86.374.380.458        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>40.437.933.103</b> | <b>86.509.294.870</b> |

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty TNHH Cơ khí - Xây lắp và Thương mại Duy Kha | 1.382.593.000         | 762.050.000           |
| Công ty TNHH Lê Hưng Thịnh                          | 558.100.000           | 2.806.800.000         |
| Doanh nghiệp tư nhân Hữu Toàn                       | 1.799.125.000         | 1.134.630.000         |
| Doanh nghiệp tư nhân Phú Điền                       | 1.139.902.000         | 215.000.000           |
| Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Quốc Dũng        | 2.483.328.000         | -                     |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác                 | 4.032.210.000         | 6.365.922.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>11.395.258.000</b> | <b>11.284.402.000</b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                           | VND                   |                   |
|---------------------------|-----------------------|-------------------|
|                           | Số cuối năm           | Số đầu năm        |
| Tạm ứng cho nhân viên     | -                     | 5.930.944         |
| Kinh phí còn được cấp (*) | 54.970.000.000        | -                 |
| Phải thu khác             | 36.564.733            | 14.185.409        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>55.006.564.733</b> | <b>20.116.353</b> |

(\*) Kinh phí thực hiện hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 còn được cấp.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                       | VND                |          |                    |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Số cuối năm        |          | Số đầu năm         |          |
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 80.726.811         | -        | 80.726.811         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 84.208.300         | -        | 84.208.300         | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>164.935.111</b> | <b>-</b> | <b>164.935.111</b> | <b>-</b> |

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

VND

|   | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>TSCĐ khác</i>       | <i>Tổng cộng</i>         |
|---|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                      |                                   |                             |                                |                        |                          |
| Số đầu năm                              | 1.375.245.365.402                 | 3.591.256.558               | 1.242.804.995                  | 670.164.572.441        | 2.050.243.999.396        |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -                                 | -                           | (325.432.995)                  | -                      | (325.432.995)            |
| Số cuối năm                             | <u>1.375.245.365.402</u>          | <u>3.591.256.558</u>        | <u>917.372.000</u>             | <u>670.164.572.441</u> | <u>2.049.918.566.401</u> |
| <i>Trong đó:</i>                        |                                   |                             |                                |                        |                          |
| <i>Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi</i> | 1.375.245.365.402                 | 3.423.570.558               | -                              | 670.164.572.441        | 2.048.833.508.401        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>          |                                   |                             |                                |                        |                          |
| Số đầu năm                              | 174.942.605.306                   | 92.386.386                  | 325.432.995                    | -                      | 175.360.424.687          |
| Khấu hao trong năm                      | -                                 | 12.210.756                  | 91.737.204                     | -                      | 103.947.960              |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -                                 | -                           | (325.432.995)                  | -                      | (325.432.995)            |
| Số cuối năm                             | <u>174.942.605.306</u>            | <u>104.597.142</u>          | <u>91.737.204</u>              | <u>-</u>               | <u>175.138.939.652</u>   |
| <i>Trong đó:</i>                        |                                   |                             |                                |                        |                          |
| <i>Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi</i> | 174.942.605.306                   | -                           | -                              | -                      | 174.942.605.306          |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                 |                                   |                             |                                |                        |                          |
| Số đầu năm                              | 1.200.302.760.096                 | 3.498.870.172               | 917.372.000                    | 670.164.572.441        | 1.874.883.574.709        |
| Số cuối năm                             | <u>1.200.302.760.096</u>          | <u>3.486.659.416</u>        | <u>825.634.796</u>             | <u>670.164.572.441</u> | <u>1.874.779.626.749</u> |
| <i>Trong đó:</i>                        |                                   |                             |                                |                        |                          |
| <i>Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi</i> | 1.200.302.760.096                 | 3.423.570.558               | -                              | 670.164.572.441        | 1.873.890.903.095        |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                            | VND                |                    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 241.802.401        | 211.522.798        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>241.802.401</b> | <b>211.522.798</b> |

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                  |                       |                      |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Lê Hưng Thịnh              | 577.523.000          | 577.523.000           | 245.821.000          | 245.821.000           |
| Doanh nghiệp tư nhân Hữu Toàn           | 570.818.000          | 570.818.000           | 262.591.000          | 262.591.000           |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Điền | 1.103.012.000        | 1.103.012.000         | 85.549.000           | 85.549.000            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bến Tre | 996.831.000          | 996.831.000           | 22.976.000           | 22.976.000            |
| Phải trả đối tượng khác                 | 5.646.304.624        | 5.646.304.624         | 6.267.084.324        | 6.267.084.324         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>8.894.488.624</b> | <b>8.894.488.624</b>  | <b>6.884.021.324</b> | <b>6.884.021.324</b>  |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | VND                |                       |                      |                      |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Số cuối năm          |
| Thuế Giá trị gia tăng         | 851.852            | 7.870.000             | (8.721.852)          | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp    | 12.173.486         | 37.536.113            | (40.078.477)         | 9.631.122            |
| Thuế Thu nhập cá nhân         | 13.216.610         | 90.155.489            | (101.532.049)        | 1.840.050            |
| Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất | -                  | 122.322.530           | (281.900.995)        | (159.578.465)        |
| Các khoản phải nộp khác       | 508.257.304        | -                     | (508.257.304)        | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>534.499.252</b> | <b>257.884.132</b>    | <b>(940.490.677)</b> | <b>(148.107.293)</b> |

Trong đó:

|                   |             |             |
|-------------------|-------------|-------------|
| Thuế phải nộp     | 534.499.252 | 11.471.172  |
| Thuế nộp thừa (*) | -           | 159.578.465 |

(\*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                   | VND                |            |
|-----------------------------------|--------------------|------------|
|                                   | Số cuối năm        | Số đầu năm |
| Trích trước chi phí quản lý dự án | 662.279.679        | -          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>662.279.679</b> | <b>-</b>   |

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | VND                |                    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| Bảo hiểm xã hội                   | 29.323.589         | 29.323.589         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 579.411.937        | 459.146.459        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>608.735.526</b> | <b>488.470.048</b> |

**14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Dự phòng chi phí sửa chữa, nạo vét công trình thủy lợi (*) | 61.036.458.000        | 58.999.721.112        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>61.036.458.000</b> | <b>58.999.721.112</b> |

(\*) Dự phòng chi phí thực hiện các hạng mục sửa chữa, nạo vét công trình thủy lợi chưa hoàn thành theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long phê duyệt.

**15. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

Quý này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Quý được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|                     | VND                  |                    |  |                      |
|---------------------|----------------------|--------------------|--|----------------------|
|                     | Quỹ khen thưởng      | Quỹ phúc lợi       | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | Tổng cộng            |
| <b>Năm trước</b>    |                      |                    |  |                      |
| Số đầu năm          | 1.497.550.815        | 228.188.106        | 162.973.000                              | 1.888.711.921        |
| Trích lập trong năm | 1.441.809.000        | 957.473.000        | 135.300.000                              | 2.534.582.000        |
| Sử dụng trong năm   | (1.304.337.000)      | (755.577.916)      | (89.733.000)                             | (2.149.647.916)      |
| Số cuối năm         | <u>1.635.022.815</u> | <u>430.083.190</u> | <u>208.540.000</u>                       | <u>2.273.646.005</u> |
| <b>Năm nay</b>      |                      |                    |  |                      |
| Số đầu năm          | 1.635.022.815        | 430.083.190        | 208.540.000                              | 2.273.646.005        |
| Trích lập trong năm | 1.643.066.000        | 821.533.000        | 218.145.000                              | 2.682.744.000        |
| Tăng khác           | 3.510.000            | -                  | -  | 3.510.000            |
| Sử dụng trong năm   | (1.775.616.000)      | (1.033.990.800)    | (136.320.000)                            | (2.945.926.800)      |
| Số cuối năm         | <u>1.505.982.815</u> | <u>217.625.390</u> | <u>290.365.000</u>                       | <u>2.013.973.205</u> |



**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

VND

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | 776.628.086.000        | 917.372.000                   | 14.598.974.473                   | 12.189.761.710                    | 804.334.194.183        |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -                      | -                             | -                                | 12.507.065.367                    | 12.507.065.367         |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận | -                      | -                             | 10.967.952.834                   | (13.650.696.834)                  | (2.682.744.000)        |
| Sử dụng trong năm          | -                      | -                             | (4.587.270.000)                  | -                                 | (4.587.270.000)        |
| Số cuối năm                | <u>776.628.086.000</u> | <u>917.372.000</u>            | <u>20.979.657.307</u>            | <u>11.046.130.243</u>             | <u>809.571.245.550</u> |

**16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

|                                | Vốn điều lệ (VND)             | Tỷ lệ sở hữu          | Vốn điều lệ đã góp (VND)      |
|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long | 776.628.086.000               | 100,00%               | 776.628.086.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>776.628.086.000</u></b> | <b><u>100,00%</u></b> | <b><u>776.628.086.000</u></b> |

**17. NGUỒN KINH PHÍ**

VND

|                                   | Nguồn kinh phí       | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | Tổng cộng                |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm                        | (638.187.000)        | 1.099.343.467.688                 | 1.098.705.280.688        |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 17.182.945.000       | -                                 | 17.182.945.000           |
| Chi sự nghiệp                     | (17.512.524.000)     | -                                 | (17.512.524.000)         |
| Số cuối năm                       | <u>(967.766.000)</u> | <u>1.099.343.467.688</u>          | <u>1.098.375.701.688</u> |



**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Năm nay               | Năm trước             |
| Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | 87.869.000.000        | 67.914.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>87.869.000.000</b> | <b>67.914.000.000</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Năm nay               | Năm trước             |
| Giá vốn cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | 58.259.169.338        | 38.549.285.314        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>58.259.169.338</b> | <b>38.549.285.314</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | VND                |                    |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | Năm nay            | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 114.380.566        | 114.344.720        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>114.380.566</b> | <b>114.344.720</b> |

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | VND                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 17.124.587.218        | 15.669.423.147        |
| Thuế, phí và lệ phí               | 128.322.530           | 201.792.481           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | -                     | 44.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>17.252.909.748</b> | <b>15.915.215.628</b> |

**22. THU NHẬP KHÁC**

|                                 | VND               |           |
|---------------------------------|-------------------|-----------|
|                                 | Năm nay           | Năm trước |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 71.009.091        | -         |
| Các khoản khác                  | 2.290.909         | -         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>73.300.000</b> | <b>-</b>  |

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty được miễn Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 320/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các khoản thu nhập khác, Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>12.544.601.480</b> | <b>13.563.843.778</b> |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>   |                       |                       |
| Thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được miễn thuế | (12.356.920.914)      | (13.449.499.058)      |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>   | <b>187.680.566</b>    | <b>114.344.720</b>    |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN theo thuế suất</b>   | <b>37.536.113</b>     | <b>22.868.944</b>     |
| Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước  | -                     | 44.290.000            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>37.536.113</b>     | <b>67.158.944</b>     |

**23.2. Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**24. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát*

|                  | VND                  |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | Năm nay              | Năm trước            |
| Lương và thưởng  | 1.147.292.000        | 1.153.611.400        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>1.147.292.000</b> | <b>1.153.611.400</b> |

447  
G T  
H H  
T O  
C  
H O C

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX tại Thông báo số 495/TB-KVIX ngày 28 tháng 7 năm 2025 về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty ("Báo cáo tài chính năm 2024"). Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 được điều chỉnh lại so với Báo cáo tài chính năm 2024 đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán. Chi tiết các điều chỉnh như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

VND

|                                     | Mã số      | Tại ngày<br>31/12/2024<br>(Theo báo cáo<br>trước đây) | Điều chỉnh             | Tại ngày<br>31/12/2024<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------|------------|---|------------------------|---|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> | <b>71.381.953.439</b>                                 | <b>(1.347.582.469)</b> | <b>70.034.370.970</b>                     |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> | <b>71.381.953.439</b>                                 | <b>(1.347.582.469)</b> | <b>70.034.370.970</b>                     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | 25.390.096  | 509.109.156            | 534.499.252                               |
| Phải trả người lao động             | 314        | 861.173.229   | (7.160.000)            | 854.013.229                               |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | 1.848.679.773   | (1.848.679.773)        | -   |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 489.321.900   | (851.852)              | 488.470.048                               |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> | <b>1.901.691.892.402</b>                              | <b>1.347.582.469</b>   | <b>1.903.039.474.871</b>                  |
| Vốn góp của chủ sở hữu              | 411        | -   | 776.628.086.000        | 776.628.086.000                           |
| Vốn khác của chủ sở hữu             | 414        | 1.206.724.353.247                                     | (1.205.806.981.247)    | 917.372.000                               |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 418        | 413.486.276   | (413.486.276)          | -   |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 420        | 94.771.028  | (94.771.028)           | -   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421        | 10.410.303.937  | 1.779.457.773          | 12.189.761.710                            |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản    | 422        | 14.522.592.473  | 76.382.000             | 14.598.974.473                            |
| Nguồn kinh phí                      | 430        | 669.526.385.441                                       | 429.178.895.247        | 1.098.705.280.688                         |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 432        | 670.164.572.441                                       | 429.178.895.247        | 1.099.343.467.688                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>440</b> | <b>1.973.073.845.841</b>                              | <b>-</b>               | <b>1.973.073.845.841</b>                  |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

VND

|   | Mã số     | Năm 2024<br>(Theo báo cáo<br>trước đây) | Điều chỉnh           | Năm 2024<br>(Trình bày lại) |
|---|-----------|---|----------------------|-----------------------------|
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp         | 11        | 40.321.583.087                          | (1.772.297.773)      | 38.549.285.314              |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20        | 27.592.416.913                          | 1.772.297.773        | 29.364.714.686              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26        | 15.922.375.628                          | (7.160.000)          | 15.915.215.628              |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30        | 11.784.386.005                          | 1.779.457.773        | 13.563.843.778              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50        | 11.784.386.005                          | 1.779.457.773        | 13.563.843.778              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> | <b>11.717.227.061</b>                   | <b>1.779.457.773</b> | <b>13.496.684.834</b>       |

**26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



**Nguyễn Thanh Trúc**

Kế toán trưởng - Lập biểu

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2026



**Phạm Quốc Phong**

Giám đốc

